

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2024/DS-PT

Ngày: 29-8-2024

V/v: tranh chấp chia tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình

Ông Phạm Tiến Hiệp

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Bà Lê Huyền Kim - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Trong các ngày 23/8/2024 và 29/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2024/TLPT-DS ngày 18/3/2024 về “*Tranh chấp chia tài sản chung*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân thị xã CT, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 82/2024/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh M, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Khu phố TL, phường HL, thị xã CT, tỉnh Bình Phước. Có mặt.

Người đại theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Số 80 đường BĐ, phường TP, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước. Có mặt

- Bị đơn:

+ Bà Trần Thị B, sinh năm 1937; địa chỉ cư trú: Khu phố TL, phường HL, thị xã CT, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Khu phố TL, phường HL, thị xã CT, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B, ông D: Ông Vũ Văn T, sinh năm 1993; địa chỉ cư trú: Khu phố ĐL, thị trấn ĐP, huyện BĐ, tỉnh Bình Phước. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thị xã CT – Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Duy Đ – Chủ tịch. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Anh Trần Quang Ng, sinh năm 1988 (chết năm 2019).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Ng: bà Nguyễn Thị Bích V (mẹ anh Ng; không xác định được cha anh Ng), sinh năm 1970, trú tại: Khu phố TL, phường HL, thị trấn CT, tỉnh Bình Phước và chị Nguyễn Thị Kim H, trú tại: tổ 7, phường HL, thị trấn CT, tỉnh Bình Phước (bà V, chị H xin vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Tấn Đ1, sinh năm 1997, trú tại: ấp 54, xã LA, LN, Bình Phước (có mặt)

4. Bà Nguyễn Thị T1; sinh năm: 1968; trú tại: Khu phố 5, phường MĐ, thị xã CT, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh M tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa - người đại diện theo ủy quyền – ông Huỳnh Văn L trình bày:

Thừa đất số 5, tờ bản đồ số 43, có diện tích 430,7m² tọa lạc tại khu phố TL, phường HL, thị xã CT, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc do bà B là người trực tiếp khai phá. Đến năm 2008 thì bà B đại diện hộ gia đình gồm bà B các con ông D, ông M đăng ký kê khai để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Đến năm 2009 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 1058,6m² cho hộ bà Trần Thị B gồm bà B, ông D, ông M. Quá trình sử dụng đất vào khoảng năm 2010, hộ gia đình bà B làm thủ tục tặng cho ông M một phần diện tích đất là 182,4m² trong thửa đất này và ông M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó ông M cũng đã chuyển nhượng thửa đất này cho người khác. Vào khoảng năm 2017, hộ gia đình bà B làm thủ tục tặng cho ông Nguyễn Thanh H2 một phần diện tích đất là 216,8m² trong thửa đất này và ông H2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào khoảng năm 2021, hộ gia đình bà B làm thủ tục chuyển nhượng cho ông Huỳnh Văn L3 một phần diện tích đất là 228,7m² trong thửa đất này và hiện nay diện tích đất còn lại là: 430,7m². Nay, ông M yêu cầu chia tài sản chung đối với phần diện tích còn lại là 430,7m², ông M xác định là tài sản chung của ông M, bà B và ông D nên ông M yêu cầu chia làm 3 phần bằng

nhau và ông M yêu cầu chia bằng giá trị không yêu cầu chia bằng đất, không yêu cầu chia các tài sản trên đất.

Đối với phần diện tích trước đó đã chuyển quyền cho ông M, ông H2 thì ông M không có yêu cầu và không tranh chấp gì. Đối với hợp đồng chuyển nhượng và số tiền nhận chuyển nhượng từ ông Huỳnh Văn L3 mà bà B đã nhận thì ông M không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

2. Bị đơn bà Trần Thị B trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị B - anh Vũ Văn T trình bày:

Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 43, có 430,7m² tọa lạc tại Khu phố TL, phường HL, thị xã CT, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc của bà B nhận chuyển nhượng của cha là ông Trần Văn L (ông L đã chết năm 1995) toàn quyền sử dụng vào năm 1987, tuy nhiên đã giao cho bà B canh tác từ năm 1975, lúc này bà B từ ngoài miền Trung đưa các con vào sinh sống, ban đầu thửa đất có diện tích là khoảng 1 sào 5, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do một mình bà B trực tiếp cải tạo, canh tác vì lúc này các con của bà B còn nhỏ, không phụ giúp được gì. Sau đó, bà B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Trần Thị B, việc này do bà B không có am hiểu quy định của pháp luật nên bà B cũng không có ý kiến gì. Quá trình sử dụng đất vào khoảng năm 2010, bà B đã làm thủ tục tặng cho ông M một phần diện tích đất là 182,4m² trong thửa đất này và ông M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó thì ông M cũng đã chuyển nhượng thửa đất này cho người khác. Vào khoảng năm 2017 thì bà B làm thủ tục tặng cho ông Nguyễn Thanh H2 một phần diện tích đất là 216,8m² trong thửa đất này đến năm 2017, bà B làm thủ tục cho con gái bà Nguyễn Thị V1 nhưng bà V1 cho con tên Huỳnh Văn L3 đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng một phần diện tích đất là 228,7m² trong thửa đất này. Khi bà B tiến hành cho đất thì bà B cũng già yếu mọi thủ tục do người được nhận cho trực tiếp đi làm và bà B chỉ ký tên vào giấy tờ cho đúng thủ tục.

Nay bà B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh M vì bà B xác định phần diện tích đất tranh chấp là tài sản riêng của cá nhân bà B không phải là tài sản chung với các con là ông M, ông D.

3. Bị đơn ông Nguyễn Thanh D trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền là anh Vũ Văn T trình bày:

Ông D thống nhất như trình bày của bà B, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M, ông D xác định phần diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của cá nhân bà B nên đây là tài sản riêng của bà B chứ không phải tài sản

chung của hộ gia đình như ông M trình bày và ông D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND thị xã CT tại văn bản ngày 30/10/2023 trình bày:

Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 43 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H- 03775 do UBND huyện CT (nay là thị xã CT) cấp ngày 15/01/2009, tọa lạc tại: Khu phố TL, phường HL, thị xã CT, tỉnh Bình Phước mang tên hộ bà Trần Thị B là đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 135 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật đất đai.

- Tại phiên tòa phúc thẩm Anh Nguyễn Tấn Đ1 trình bày:

Tôi (Đ1) và Ng sống cùng bà ngoại (bà B), ông M, ông D từ năm 1999 (từ khi mới sinh ra). Đến năm 2009, bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ. Đến năm 2021, anh lập gia đình, tách khẩu, sống riêng. Bản thân anh không có công sức đóng góp gì đối với việc khai hoang, tôn tạo đối với thửa đất. Đối với tranh chấp của các bên anh không có yêu cầu gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản tự khai đề ngày 29 tháng 7 năm 2024 người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Quang Ng là bà Nguyễn Thị Bích V trình bày:

Tôi (V) là con ruột của bà Trần Thị B, em gái của ông Nguyễn Thanh M, chị gái của ông Nguyễn Thanh D, mẹ ruột của Trần Quang Ng. Nguồn gốc đất đang tranh chấp là do ông ngoại (Trần Văn L) khai phá, sau này bà B và ông L khai phá thêm. Khoảng năm 1987 ông L sang nhượng cho bà B được toàn quyền sử dụng. Từ đó, bà B tiếp tục trồng trọt, canh tác, sinh sống trên thửa đất đến nay. Diện tích có sự thay đổi do mẹ tôi đã bán cho hàng xóm một ít, làm đường và cho một số anh chị em trong nhà. Thửa đất là tài sản riêng của bà B nên bà không có ý kiến gì đối với thửa đất và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản tự khai đề ngày 30 tháng 7 năm 2024 người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Quang Ng là chị Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Tôi (H) là vợ của anh Trần Quang Ng (đã chết theo giấy khai tử số 112/TLKT-BS ngày 11/02/2019 do Ủy ban nhân dân thị trấn CT, huyện CT cấp; là cháu dâu của bà Trần Thị B, ông Nguyễn Thanh M, ông Nguyễn Thanh D. Tôi về làm dâu từ năm 2018. Khi về làm dâu thì có nghe các cô, cậu

kê nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do bà ngoại (bà B) nhận chuyển nhượng của ông cố (ông L). Chồng tôi sống với bà ngoại cho đến khi lấy tôi thì ra ở riêng. Khi về làm dâu thì tôi thấy cậu M sống cùng với vợ ở địa chỉ khác, không sống cùng với bà B. Thửa đất đang tranh chấp là tài sản riêng của bà B nên tôi không có yêu cầu gì đối với thửa đất này và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã CT, tỉnh Bình Phước quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh M đối với bị đơn bà Trần Thị B và ông Nguyễn Thanh D về việc yêu cầu chia quyền sử dụng đất của hộ gia đình đối với phần diện tích đất diện tích 430,7m² thửa đất số 5, tờ bản đồ số 43 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 573529 (số vào sổ H-03775) do UBND huyện CT (nay là thị xã CT) cấp ngày 15/01/2009 mang tên hộ bà Trần Thị B.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 01/2/2024, nguyên đơn kháng cáo Bản án số 01/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân thị xã CT, tỉnh Bình Phước với nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và kháng cáo.
- Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm.
- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS tuyên chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của TAND thị xã CT theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

* Về tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh M làm trong thời hạn luật định, có hình thức và nội dung phù hợp các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về việc xác định thiếu tư cách người tham gia tố tụng của đương sự: đương sự tranh chấp tài sản là quyền sử dụng đất và cho rằng đất là tài sản chung của hộ gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng, hộ khẩu gia đình do bị đơn bà Trần Thị B đứng tên chủ hộ vào thời điểm cấp quyền sử dụng đất có 05 thành viên, gồm bà Trần Thị B, ông Nguyễn Thanh M, ông Nguyễn Thanh D, anh Trần Quang Ng và anh Nguyễn Tấn Đ1. Nhưng, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh Ng và anh Đ1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã khắc phục thiếu sót này của Tòa án cấp sơ thẩm, theo đó Hội đồng xét xử xác định được anh Ng chết từ năm 2019 nên đã đưa anh Đ1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh Ng là bà Nguyễn Thị Bích V (mẹ anh Ng), chị Nguyễn Thị Kim H (vợ anh Ng) vào tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không lấy thiếu sót này làm căn cứ để hủy án sơ thẩm, song Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

* Về nội dung tranh chấp:

[3] Về nguồn gốc đất tranh chấp: năm 1975 bà Trần Thị B được cha là ông Trần Văn L chuyển nhượng cho một diện tích đất “01 sào 5” (BL 187). Ngày 15/01/2009, hộ bà Trần Thị B được UBND huyện CT (nay là thị xã CT) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 573529 với diện tích 1.058,6m². Năm 2010, các thành viên trong gia đình đã làm thủ tục tặng cho ông Nguyễn Thanh M một phần với diện tích 182,4m², ông M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 530012 ngày 06/9/2010. Ngày 28/12/2016, các thành viên gia đình lập hợp đồng tặng cho một phần diện tích đất là 216,8m² cho ông Nguyễn Thanh H2, ông Hùng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 053341 ngày 20/3/2017. Ngày 03/12/2021, các thành viên trong hộ gia đình thống nhất tặng cho bà Nguyễn Thị V1 một phần với diện tích 228,7m² nhưng bà V1 cho con trai là Huỳnh Văn L3 đứng tên nên các bên lập Hợp đồng chuyển nhượng cho ông Huỳnh Văn L3, diện tích đất còn lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 573529 (số vào sổ H-03775) do UBND huyện CT (nay là thị xã CT) cấp ngày 15/01/2009 mang tên hộ bà Trần Thị B là 430,7m². Ông M cho rằng diện tích đất 430,7m² là của hộ gia đình, ông cũng là thành viên của hộ. Do đó, ông khởi kiện ra Tòa án yêu cầu Tòa án chia tài sản chung đối với diện tích trên.

[4] Xét kháng cáo của ông M: quá trình tố tụng cả phía nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp 430,7m² là do bà B tạo dựng từ năm 1975, khi đó chồng bà B đã chết, bà có 09 người con, gồm: Nguyễn Long B, Nguyễn Thanh M, Nguyễn Thị Bích V, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thị Bích L; trong đó ông M là con thứ tư trong gia đình.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn cho rằng: ông M có công sức đóng góp trong việc tạo dựng khối tài sản trên, thể hiện bằng việc năm 1975 ông M phải ở nhà trông ông D để bà B yên tâm đi canh tác đất, sau này lớn ông cũng sinh sống trên thửa đất này; năm 2009 đất được cấp cho hộ gia đình, thời điểm này chỉ có 03 thành viên trong hộ khẩu là bà B, ông M, ông D còn những người con khác của bà B đã lần lượt lập gia đình ra ở riêng nên diện tích đất 430,7m² là tài sản chung của 03 mẹ con. Vì vậy, ông M yêu cầu được nhận 1/3 tài sản tính trị giá bằng tiền.

[6] Còn quá trình tố tụng bị đơn bà B, ông D và những người con khác của bà B là các ông bà B, V, V1 đều cho rằng các con không ai có công sức đóng góp gì trong việc tạo dựng thửa đất cũng như tài sản trên đất (đất do bà B nhận chuyển nhượng từ cha, nhà do bà B trúng số lấy tiền để xây). Hội đồng xét xử xét thấy, năm 1975 ông M và các anh chị em của ông đều còn nhỏ, thời điểm này ông M chưa đủ 07 tuổi. Như vậy, tại thời điểm năm 2009 thì diện tích đất 1.058,6m² thuộc thửa số 15, tờ bản đồ 43, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mặc dù được cấp cho hộ bà Trần Thị B, nhưng tài sản này không phải là tài sản do tất cả các thành viên (được thể hiện trong hộ khẩu) cùng nhau đóng góp, cùng nhau tạo lập hoặc được tặng cho chung, được thừa kế chung. Bên cạnh đó quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm phía nguyên đơn cũng thừa nhận, ông M không có công sức đóng góp gì trong việc tạo lập diện tích đất trên (BL 162, BL 167). Thực tế, ông M lập gia đình năm 1988-1989, thời điểm bà B làm thủ tục cấp GCNQSDĐ ông M không sống cùng bà B, ông D nhưng vẫn nằm chung trong hộ khẩu gia đình. Ông M cũng không có chứng cứ vững chắc để chứng M ông là người có công sức trong việc tạo lập, duy trì và phát triển làm tăng giá trị tài sản. Bên cạnh đó, bà B có 09 người con, ông M là một trong 03 người con từng được bà B tặng cho một phần đất trong tổng diện tích bà B nhận sang nhượng từ cha năm 1975. Nếu cho rằng vào thời điểm đất được cấp cho hộ gia đình gồm 03 thành viên để xác định đất là tài sản chung chỉ của 03 thành viên này là không phù hợp. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M là có căn cứ nên kháng cáo của ông M không được chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đ1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Ng là chị H, bà V: những người này xác định anh Đ1, anh Ng chỉ đứng chung trong hộ khẩu gia đình của bà B, đất tranh chấp là của bà B nên không yêu cầu cũng không tranh chấp gì. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông M không được chấp nhận nên ông phải chịu 300.000 đồng.

[9] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh M; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân thị xã CT, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100 và Điều 166 của Luật Đất đai; Điều 147, Điều 156 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh M đối với bị đơn bà Trần Thị B và ông Nguyễn Thanh D về việc yêu cầu chia quyền sử dụng đất của hộ gia đình đối với phần diện tích đất diện tích 430,7m² thửa đất số 5, tờ bản đồ số 43 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 573529 (số vào sổ H-03775) do UBND huyện CT (nay là thị xã CT) cấp ngày 15/01/2009 mang tên hộ bà Trần Thị B.

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã CT, tỉnh Bình Phước điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 573529 (số vào sổ H-03775) do UBND huyện CT (nay là thị xã CT) cấp ngày 15/01/2009 mang tên hộ bà Trần Thị B cho đúng chủ thể sử dụng đất là bà Trần Thị B.

3. Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào Điều 156 của Bộ luật Tố tụng dân sự; buộc ông M phải chịu số tiền đo đạc 3.382.000 đồng, định giá tài sản là: 2.000.000đồng, tổng cộng là: 5.382.000 đồng, số tiền này ông M đã thi hành xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông M phải chịu án 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 21.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012253 ngày 05/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã CT, tỉnh Bình Phước. Ông M được trả lại số tiền 20.700.000 đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Thanh M phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã CT, tỉnh Bình Phước theo biên lai số 0004050 ngày 21/02/2024.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS TX CT;
- TAND, VKS TX CT;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Quý Chi